

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>			<b>41,600,846,326</b>	<b>40,313,022,557</b>
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>16,494,337,105</b>	<b>17,862,660,630</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>300,818,744</b>	<b>355,185,320</b>
1. Tiền	111	5	300,818,744	355,185,320
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		0	0
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>14,943,558,144</b>	<b>16,352,591,055</b>
1. Phải thu khách hàng	131		490,264,674	391,570,074
2. Trả trước cho người bán	132		73,900,000	3,214,995,411
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	6	14,379,393,470	12,746,025,570
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		0	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>62,214,525</b>	<b>117,375,396</b>
1. Hàng tồn kho	141	7	62,214,525	117,375,396
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1,187,745,692</b>	<b>1,037,508,859</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	532,568,750	527,877,167
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	9	223,747,214	155,758,680
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	431,429,728	353,873,012
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>25,106,509,221</b>	<b>22,450,361,927</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>24,693,741,666</b>	<b>22,036,925,003</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>11</b>	<b>24,693,741,666</b>	<b>17,158,913,177</b>
- Nguyên giá	222		30,447,681,467	22,230,927,550
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5,753,939,801)	(5,072,014,373)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>12</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	228		58,625,000	58,625,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(58,625,000)	(58,625,000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	-	4,878,011,826
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		0	0
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258		0	0
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		0	0
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>412,767,555</b>	<b>413,436,924</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	412,767,555	413,436,924
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		<b>0</b>	<b>0</b>

<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>41,600,846,326</b>	<b>40,313,022,557</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>			<b>41,600,846,326</b>	<b>40,313,022,557</b>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>3,964,356,461</b>	<b>5,308,665,502</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3,649,356,465</b>	<b>4,903,881,776</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	253,509,000	2,152,904,274
2. Phải trả người bán	312		157,954,482	548,514,180
3. Người mua trả tiền trước	313		8,967,723	41,463,765
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	16	1,102,118,472	544,535,811
5. Phải trả người lao động	315		226,893,769	226,206,424
6. Chi phí phải trả	316		-	0
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	765,582,952	524,530,682
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1,134,330,067	865,726,640
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>314,999,996</b>	<b>404,783,726</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	18	-	32,511,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		314,999,996	372,272,726
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>37,636,489,865</b>	<b>35,004,357,055</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>37,636,489,865</b>	<b>35,004,357,055</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		20,699,940,000	20,699,940,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		8,025,697,065	5,697,884,013
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,006,961,740	696,858,313
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7,903,891,060	7,909,674,729
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	432		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
<b>C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>41,600,846,326</b>	<b>40,313,022,557</b>
<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG</b>			<b>0</b>	<b>0</b>
1. Tài sản thuê ngoài	01		0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		0	0
5. Ngoại tệ các loại	05		0	0
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		0	0

Người Lập  
  
 Hà Thị Phương Oanh

Kế toán Trưởng  
  
 Hà Thị Phương oanh

Ngày 18 tháng 07 năm 2012  
 Giám Đốc  
  
 Lê Phú Hà

Stamp: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG ĐỨC LONG GIÀ LẠI TP. PLEIKU T. GIA

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	4,881,866,567	5,162,022,670	9,950,178,008	9,541,864,749
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>4,881,866,567</b>	<b>5,162,022,670</b>	<b>9,950,178,008</b>	<b>9,541,864,749</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	21	2,623,976,854	2,096,280,419	4,592,412,033	3,504,800,901
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>2,257,889,713</b>	<b>3,065,742,251</b>	<b>5,357,765,975</b>	<b>6,037,063,848</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1,416,015	742,851	3,030,527	51,057,950
7. Chi phí tài chính	22	23	15,351,349	420,532,767	119,421,223	492,005,515
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15,351,349	420,532,767	119,421,223	492,005,515
8. Chi phí bán hàng	24		147,043,474	129,007,384	284,167,078	250,319,383
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		678,274,367	756,726,865	1,376,515,792	1,587,994,179
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25))</b>	<b>30</b>		<b>1,418,636,538</b>	<b>1,760,218,086</b>	<b>3,580,692,409</b>	<b>3,757,802,721</b>
11. Thu nhập khác	31	24	-	-	-	243,600
12. Chi phí khác	32	25	4,140,000	6,436,200	6,585,000	8,416,200
<b>13. Lợi nhuận khác(40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(4,140,000)</b>	<b>(6,436,200)</b>	<b>(6,585,000)</b>	<b>(8,172,600)</b>
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		0	0	0	0
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>1,414,496,538</b>	<b>1,753,781,886</b>	<b>3,574,107,409</b>	<b>3,749,630,121</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	253,939,270	158,851,420	631,871,172	333,488,141
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)</b>	<b>60</b>	<b>26</b>	<b>1,160,557,268</b>	<b>1,594,930,466</b>	<b>2,942,236,237</b>	<b>3,416,141,980</b>
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		0	0	0	0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		0	0	0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		0	0	0	0

Người Lập

Hà Thị Phương Oanh

Kê toán Trưởng

Hà Thị Phương oanh

Ngày 18 tháng 07 năm 2012

Giám Đốc

Lê Phú Hà



## DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			<b>0</b>	<b>0</b>
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		10,033,896,559	10,101,431,455
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(3,906,593,285)	(2,884,696,971)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1,475,572,944)	(1,238,635,002)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(119,421,223)	(142,830,206)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	(1,207,265,147)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3,065,323,046	8,101,995,683
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5,583,122,982)	(8,613,335,073)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>2,014,509,171</b>	<b>4,116,664,739</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			<b>0</b>	<b>0</b>
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(140,000,000)	(1,487,364,999)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,030,527	51,057,950
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(136,969,473)</b>	<b>(1,436,307,049)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			<b>0</b>	<b>0</b>
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,931,906,274)	(220,998,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			(320,000,000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(1,931,906,274)</b>	<b>(540,998,000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(54,366,576)</b>	<b>2,139,359,690</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		355,185,320	603,182,095
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>300,818,744</b>	<b>2,742,541,785</b>

Người Lập

Hà Thị Phương Oanh

Kế toán Trưởng

Hà Thị Phương oanh

Ngày 18 tháng 07 năm 2012

Giám Đốc

Lê Phú Hà



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

### **1. Đặc điểm hoạt động**

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình công cộng Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900437257 ngày 21 tháng 12 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 16/01/2012). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

#### ***Ngành nghề kinh doanh chính***

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải bằng đường bộ;
- Vận tải khách bằng xe buýt;
- Vận tải khách theo tuyến cố định;
- Vận tải hàng;
- Đầu tư xây dựng các bến bãi tại các tỉnh, thành phố trong cả nước;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Đại lý mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Bán buôn tổng hợp;
- Hoạt động vui chơi, giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe;
- Cho thuê văn phòng;
- Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng;
- Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác.

### **2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Bán niên độ kế toán quý II/2012.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

### **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

#### 4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### 4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### 4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc năm tài chính. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 4.6 Tài sản cố định hữu hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 48
Phương tiện vận tải	5 – 8
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5

### 4.7 Tài sản cố định vô hình

#### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trừ trường hợp đi thuê đất).

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có được quyền sử dụng đất hợp pháp cộng với các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Quyền sử dụng đất không có thời gian thì không trích khấu hao.

#### Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3 – 5

### 4.8 Chi phí trả trước dài hạn

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### 4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

### 4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

### 4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

### 4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

### 4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Hoạt động vận tải khách bằng xe buýt không chịu thuế;  
Các dịch vụ khác (thuê bãi, dịch vụ bến, bến đỗ, cho thuê xe...) chịu thuế suất là 10%.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
  - Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp bằng 25% lợi nhuận thu được.
- Tiền thuê đất: Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 39121000119 thay đổi ngày 24 tháng 11 năm 2011 của UBND Tỉnh Gia Lai, Công ty được miễn tiền thuê đất đối với diện tích để mở rộng bến xe khách và xây dựng bến xe tải trong thời gian xây dựng dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và được miễn tiền thuê đất trong 03 năm kể từ ngày xây dựng hoàn thành đưa dự án vào hoạt động (30/11/2011).
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 5. Tiền

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	37.400.441	319.969.799
Tiền gửi ngân hàng	263.418.303	35.215.521
<b>Cộng</b>	<b>300.818.744</b>	<b>355.185.320</b>

### 6. Các khoản phải thu khác

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai	13.656.656.613	12.709.785.738
Công ty cổ phần Đức Long Đà Nẵng	691.358.740	0
Phải thu CNV về đồng phục, bảo hiểm...	31.378.117	34.368.062
Phải thu khác	0	1.871.770
<b>Cộng</b>	<b>14.379.393.470</b>	<b>12.746.025.570</b>

### 7. Hàng tồn kho

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Dầu APP-40HD, 50HD, H68, mỡ UV Litol3	62.214.525	117.375.396
<b>Cộng</b>	<b>62.214.525</b>	<b>117.375.396</b>

### 8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Vé, hoá đơn GTGT kiêm lệnh xuất kho	115.485.500	109.171.600
Chi phí lớp, sắm yếm ô tô	342.878.334	305.402.500
Chi phí bảo hiểm xe ô tô	59.800.716	103.354.467
Chi phí định vị, bảo trì phần mềm	14.404.200	9.948.600
<b>Cộng</b>	<b>532.568.750</b>	<b>527.877.167</b>

### 9. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tiền thuế đất	155.758.680	155.758.680
Thuế GTGT	67.988.534	
<b>Cộng</b>	<b>223.747.214</b>	<b>155.758.680</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 10. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tạm ứng	431.429.728	353.873.012
<b>Cộng</b>	<b>431.429.728</b>	<b>353.873.012</b>

### 11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, Vật kiến trúc VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu năm(01/01/2012)	17.337.421.991	4.806.105.559	87.400.000	22.230.927.550
Tăng trong năm	8.216.753.917	0		8.216.753.917
Giảm trong năm			0	0
<b>Số cuối năm(30/06/12)</b>	<b>25.554.175.908</b>	<b>4.806.105.559</b>	<b>87.400.000</b>	<b>30.447.681.467</b>
<b>Khấu hao</b>				-
Số đầu năm (01/01/2012)	3.139.525.157	1.859.922.549	72.566.667	5.072.014.373
Tăng trong năm	395.922.510	284.002.920	1.999.998	681.925.428
Tăng trong năm				
Giảm trong năm			0	0
<b>Số cuối năm(30/06/12)</b>	<b>3.535.447.667</b>	<b>2.143.925.469</b>	<b>74.566.665</b>	<b>5.753.939.801</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				-
Số đầu năm(01/01/2012)	14.197.896.834	2.946.183.010	14.833.333	17.158.913.177
<b>Số cuối năm(30/06/2012)</b>	<b>22.018.728.241</b>	<b>2.662.180.090</b>	<b>12.833.335</b>	<b>24.693.741.666</b>

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2012: 67.400.000 đồng

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số đầu năm	58.625.000	58.625.000
Tăng trong năm		-
Giảm trong năm	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>58.625.000</b>	<b>58.625.000</b>
<b>Khấu hao</b>		
Số đầu năm(01/01/2012)	58.625.000	58.625.000
Tăng trong năm	0	0
Giảm trong năm	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>58.625.000</b>	<b>58.625.000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số đầu năm(01/01/2012)	0	0
<b>Số cuối năm</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

Nguyên giá tài sản vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2012: 58.625.000 đồng

### 13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Thi công bến xe mở rộng	0	4.878.011.826
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>4.878.011.826</b>

### 14. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	97.767.559	41.164.198
Chi phí dài hạn chờ phân bổ	314.999.996	372.272.726
<b>Cộng</b>	<b>412.767.555</b>	<b>413.436.924</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 15. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	253.509.000	2.152.904.274
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai	0	1.710.908.274
- Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín_CN Gia Lai	156.000.000	312.000.000
- Ngân hàng Thương mại CP kỹ thương VN-CN Gia Lai	97.509.000	129.996.000
<b>Cộng</b>	<b>253.509.000</b>	<b>2.152.904.274</b>

### 16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	0	74.288.511
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.102.118.472	470.247.300
<b>Cộng</b>	<b>1.102.118.472</b>	<b>544.535.811</b>

### 17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
- Nhận đặt cọc của nhân viên bán vé, lái xe, kiốt, bến bãi	698.493.940	508.902.940
- BHXH, BHYT, BHTN	52.241.442	
- Cổ tức phải trả	60.000	60.000
- Phải trả khác	14.787.570	15.567.742
<b>Cộng</b>	<b>765.582.952</b>	<b>524.530.682</b>

### 18. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Vay dài hạn	0	32.511.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam- CNGia Lai (3)	0	32.511.000
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>32.511.000</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 19. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	
Số dư tại 31/12/2011	20.699.940.000	7.909.674.729	28.609.614.729
Tăng trong năm	0	2.942.236.237	2.942.236.237
Giảm trong năm		2.948.019.906	2.948.019.906
Số dư tại 30/06/2012	<u>20.699.940.000</u>	<u>7.903.891.060</u>	<u>28.603.831.060</u>

#### b. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Cộng
	VND	VND	VND	
Số dư tại 31/12/2011	5.697.884.013	696.858.313	0	6.394.742.326
Tăng trong năm	2.327.813.052	310.103.427		2.637.916.479
Giảm trong năm			0	
Số dư tại 31/03/2012	<u>8.025.697.065</u>	<u>1.006.961.740</u>	<u>0</u>	<u>9.032.658.805</u>

#### c. Cổ phiếu

	30/06/2012 Cổ phiếu	31/12/2011 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	2.069.994	2.069.994
- Cổ phiếu thường	2.069.994	2.069.994
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.069.994	1.800.000
- Cổ phiếu thường	2.069.994	1.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

<b>d Phân phối lợi nhuận</b>	<b>30/06/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	7.909.674.729	9.207.964.862
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.942.236.237	6.202.068.530
<b>Phân phối lợi nhuận</b>	<b>2.948.019.906</b>	<b>7.500.358.663</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	2.327.813.052	3.900.315.624
- Trích quỹ dự phòng tài chính	310.103.427	375.017.933
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	310.103.427	375.017.933
- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	0	150.007.173
- Lợi nhuận còn lại chia cổ tức bằng cổ phiếu	0	2.700.000.000
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>7.903.891.060</b>	<b>7.909.674.729</b>

### 20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<b>Quý II/2012</b>	<b>Quý II/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.881.866.567	5.162.022.670
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>4.881.866.567</b>	<b>5.162.022.670</b>

### 21. Giá vốn hàng bán

	<b>Quý II/2012</b>	<b>Quý II/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.623.976.854	2.096.280.419
<b>Cộng</b>	<b>2.623.976.854</b>	<b>2.096.280.419</b>

### 22. Doanh thu hoạt động tài chính

	<b>Quý II/2012</b>	<b>Quý II/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.416.015	742.851
<b>Cộng</b>	<b>1.416.015</b>	<b>742.851</b>

### 23. Chi phí hoạt động tài chính

	<b>Quý II/2012</b>	<b>Quý II/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	15.351.349	420.532.767
<b>Cộng</b>	<b>15.351.349</b>	<b>420.532.767</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 24.Thu nhập khác

	Quý II/2012	Quý II/2011
	VND	VND
Thu khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

### 25.Chi phí khác

	Quý II/2012	Quý II/2011
	VND	VND
Chi phí khác	4.140.000	6.436.200
<b>Cộng</b>	<b>4.140.000</b>	<b>6.436.200</b>

### 26.Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp, lợi nhuận sau thuế và giải trình chênh lệch 10% LNST .

#### a- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp, lợi nhuận sau thuế

	Quý II/2012	Quý II/2011
	VND	VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>1.414.496.538</b>	<b>1.753.781.886</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế TNDN</b>	<b>36.585.000</b>	<b>61.662.915</b>
- Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN	36.585.000	61.662.915
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	36.585.000	26.662.915
+ Các khoản phạt thuế và nộp phạt khác	0	35.000.000
+ Chi phí lãi vay (do chưa góp đủ số Vốn điều lệ)		0
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>1.451.081.538</b>	<b>1.815.444.801</b>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>362.770.385</b>	<b>453.861.200</b>
- Thuế TNDN miễn giảm (ưu đãi đầu tư)50%	0	226.930.600
- Thuế TNDN được miễn giảm theo TT 154/2011/TT-BTC		68.079.180
- Thuế TNDN giảm 30% theo Nghị quyết 13/NQ-CP năm 2012	108.831.115	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	253.939.270	158.851.420
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>1.160.557.268</b>	<b>1.594.930.466</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### b- Giải trình chênh lệch 10% LNST quý II năm 2012 so với quý II năm 2011

Quá trình sản xuất quý II/2012 so với quý II/2011 cơ sở giảm doanh thu và lợi nhuận

- Phát triển xã hội và các tổ chức tham quan du lịch và tình hình lạm phát ảnh hưởng trực tiếp đến kinh tế xã hội

- Lưu lượng khách các tuyến có phần giảm , doanh thu kỳ này giảm 5.5% so với cùng kỳ năm trước

- Cơ cấu giá vốn hàng bán chiếm trong doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này chiếm 53,7%, cùng kỳ năm trước chiếm 40,6%

- Chi phí lãi vay giảm 96,3% so với cùng kỳ năm trước

- Chi phí bán hàng tăng 13,9% so với cùng kỳ năm trước

- Chi phí quản lý giảm 10,4% so với cùng kỳ năm trước

Chi phí tăng so với cùng kỳ năm trước , cơ cấu chi phí kỳ này chiếm trong doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ như chi phí bán hàng cao hơn so cùng kỳ năm trước, Chi phí quản lý năm 2012 chiếm 13,8% , năm 2011 chiếm 14,6% nhưng không đáng kể .

### 27. Thông tin với các bên liên quan

#### a. Thông tin về các bên liên quan

##### Tên đơn vị

##### Mối quan hệ

##### **Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai**

##### **Công ty Mẹ**

Công ty CP đầu tư & phát triển Điện Năng Đức Long Gia lai

Chung Công ty Mẹ

Công ty TNHH Khai Thác Khoáng Sản Đức Sang Gai Lai

Chung Công ty Mẹ

Công ty CP trồng rừng và cây CN Đức Long Gia Lai

Chung Công ty Mẹ

Công ty CP chế biến gỗ Đức Long Gia Lai

Chung Công ty Mẹ

Công ty TNHH KT và chế biến Đá Graniste Đức Long Gia Lai

Chung công ty Mẹ

Công ty cổ phần Đức Long Đà Nẵng

Chung công ty Mẹ

Công ty CP dịch vụ bảo vệ Đức Long Gia Lai

Chung công ty Mẹ

#### b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm

	<b>Nội dung</b>	<b>Quý II- 2012</b>
<b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia lai	Thuê kho, vận chuyển	54.936.364
Công ty TNHH Khai Thác Khoáng Sản Đức Sang Gia Lai	Thuê văn phòng	6.068.182
Công ty CP trồng rừng và cây CN Đức Long Gia Lai	Thuê văn phòng	17.819.129
Công ty TNHH KTKS và chế biến Đá Graniste Đức Long Gia Lai	Dầu APP	11.405.700
<b>Mua hàng và nhận dịch vụ</b>		
Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia lai	Thuê xe buýt, kiốt, phòng nghỉ	138.230.909
	Chi phí giải phóng mặt bằng , thuê trước bạ bến tải	247.833.000
Công ty TNHH Khai Thác Khoáng Sản Đức Sang Gia Lai	Thi công bến tải đợt 2	3.090.909.091

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

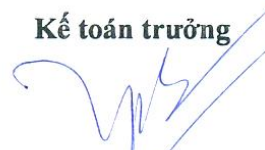
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

<b>c. Số dư với các bên liên quan</b>	<b>nội dung</b>	<b>Quý II- 2012</b>
Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia lai	Phải thu khác	13.656.656.613
Công ty cổ phần Đức Long Đà Nẵng	Phải thu khác	691.358.740
Công ty TNHH KTKS và chế biến Đá Graniste Đức Long Gia Lai	Phải thu khách hàng	226.474.364
Công ty CP đầu tư & phát triển Điện Năng Đức Long Gia Lai	Phải thu khách hàng	21.000.000
Công ty TNHH Khai Thác Khoáng Sản Đức Sang Gia Lai	Phải trả khách hàng	60.229.589
Công ty CP trồng rừng và cây CN Đức Long Gia Lai	Phải trả khách hàng	8.967.723
Công ty CP dịch vụ bảo vệ Đức Long Gia Lai	Phải trả khách hàng	20.749.940

### 28 . Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

  
**Giám đốc**  
  
**Lê Phú Hà**  
Gia Lai, ngày 18 tháng 07 năm 2012

**Kế toán trưởng**  
  
**Hà Thị Phương Oanh**

**Người lập biểu**  
  
**Hà Thị Phương Oanh**